

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam

Ngày 31/12/2025	53,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	320.5	389.9

DT thuần Q4/25	109
tỷ VNĐ	QoQ: ▼11.0 -9.0%
	YoY: ▼5.00 -4.3%

LN thuần Q4/25	69.8
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 67.9 3635%
	YoY: ▲ 60.6 662%

LN sau thuế Q4/25	74.9
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 73.0 3761%
	YoY: ▲ 65.5 699%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	20.2%
	YoY: +/-▲ 17.3%

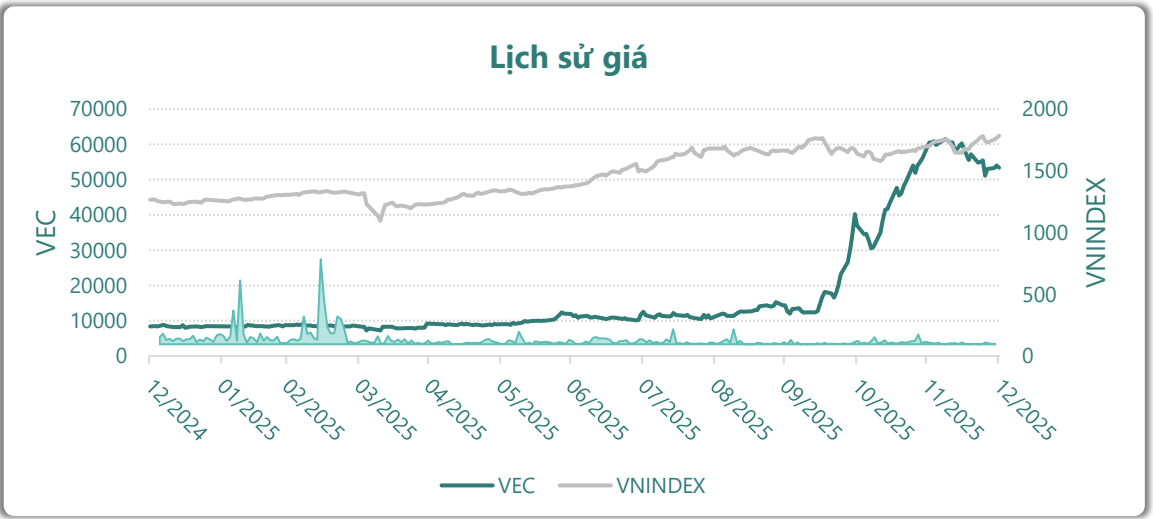
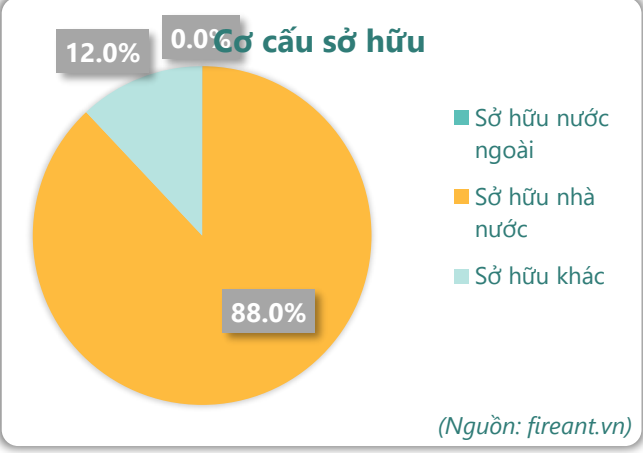
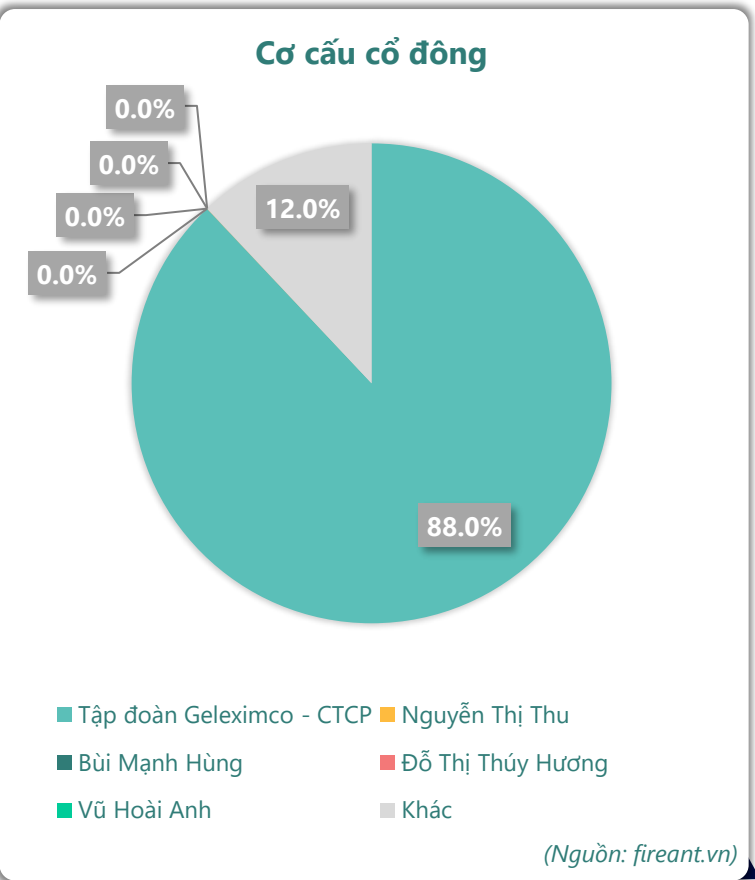
ROE 2025	11.8%
	YoY: +/-▲ 13.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 61,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,339
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	48,495
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.23
EPS	1,577
P/E	33.9

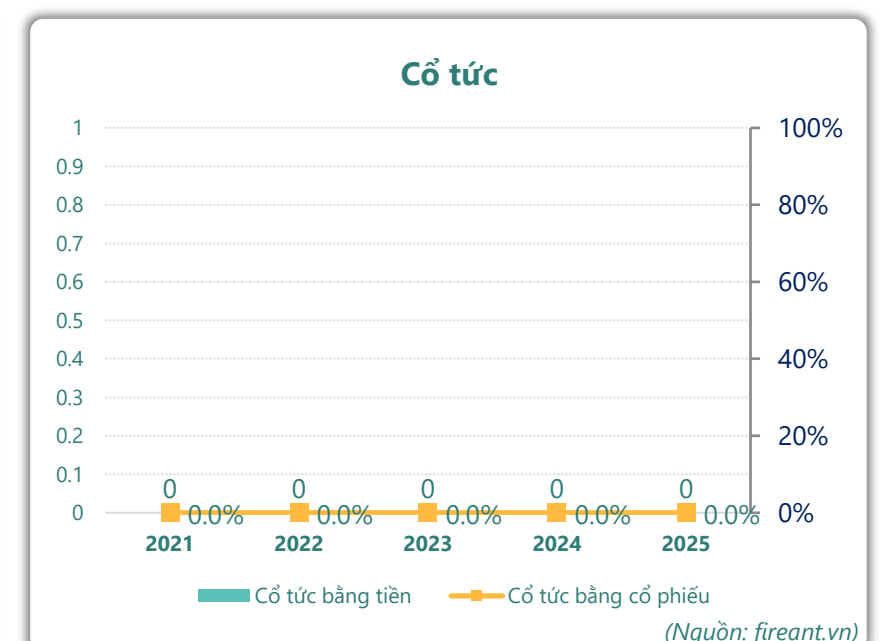
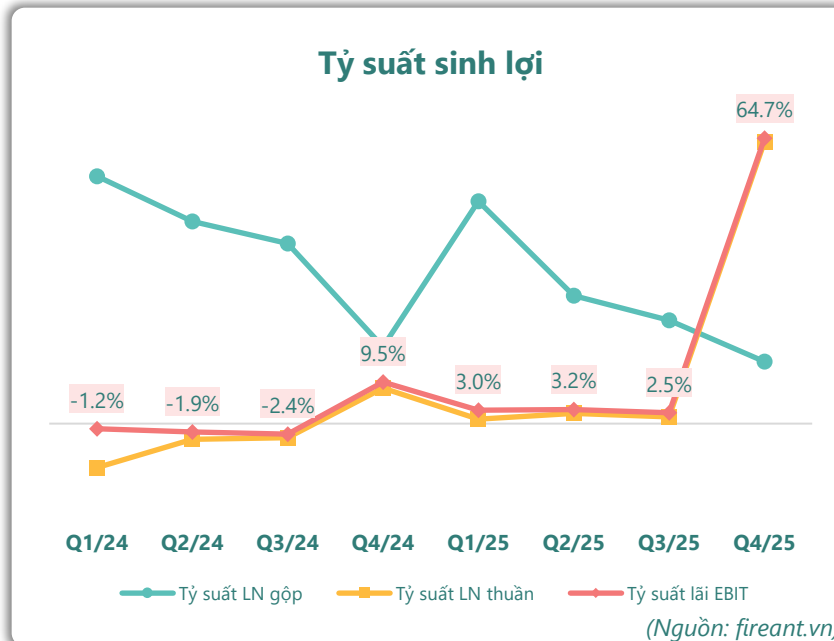
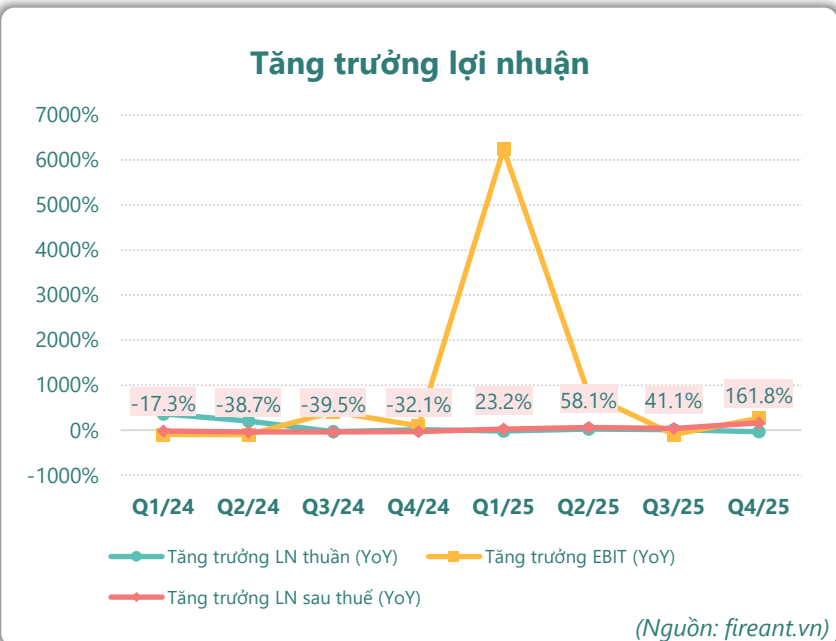
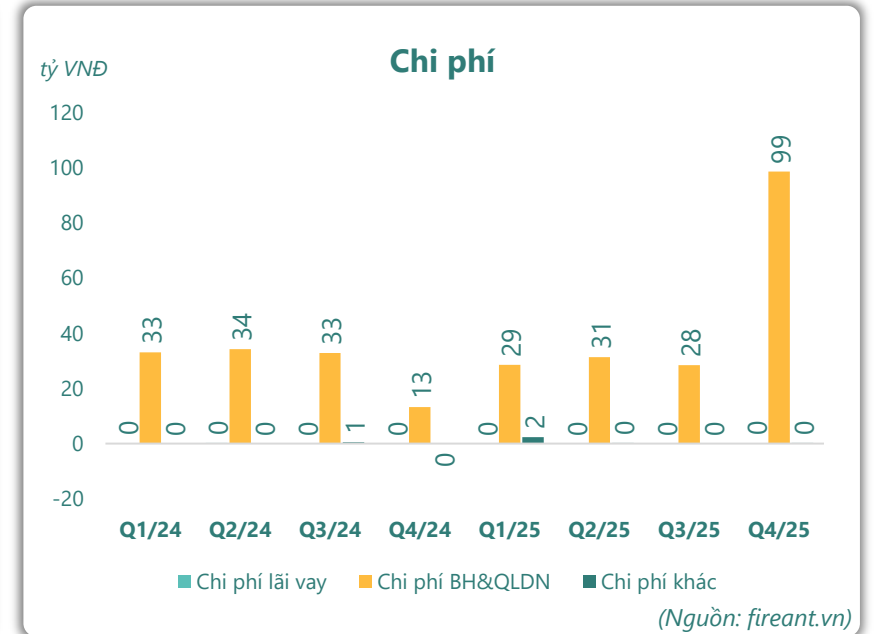
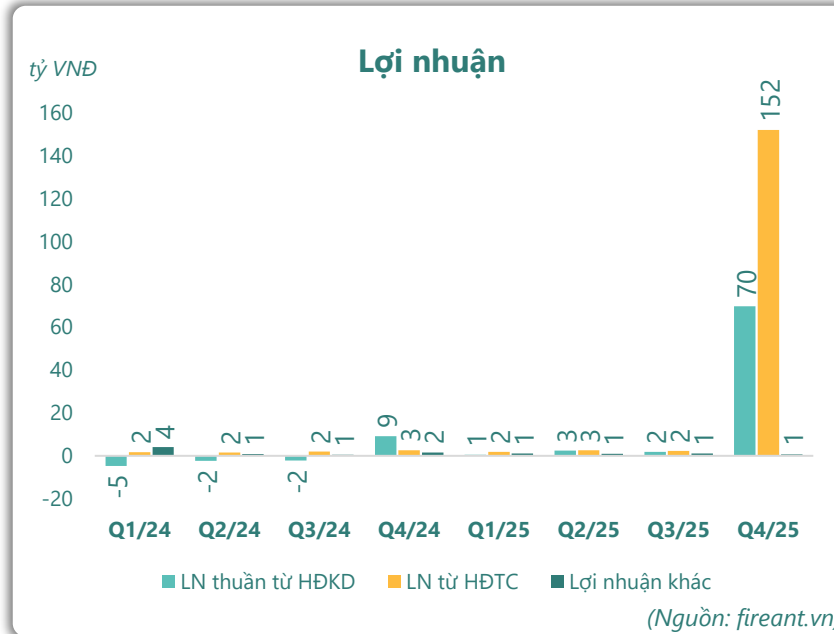
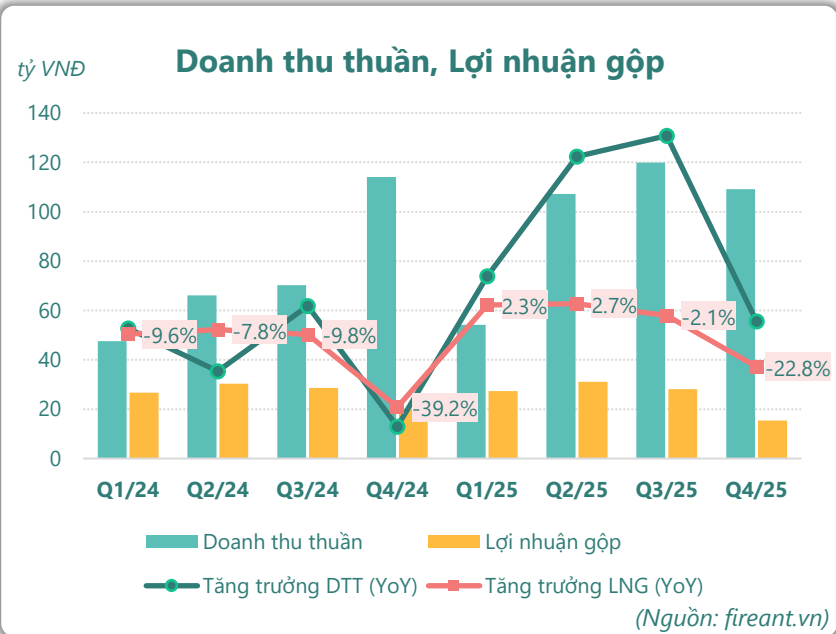
DT thuần 2025	390
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 93.0 31.7%

LN thuần 2025	74.8
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 73.5 5655%

LN sau thuế 2025	77.6
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 77.3 23214%



KẾT QUẢ KINH DOANH

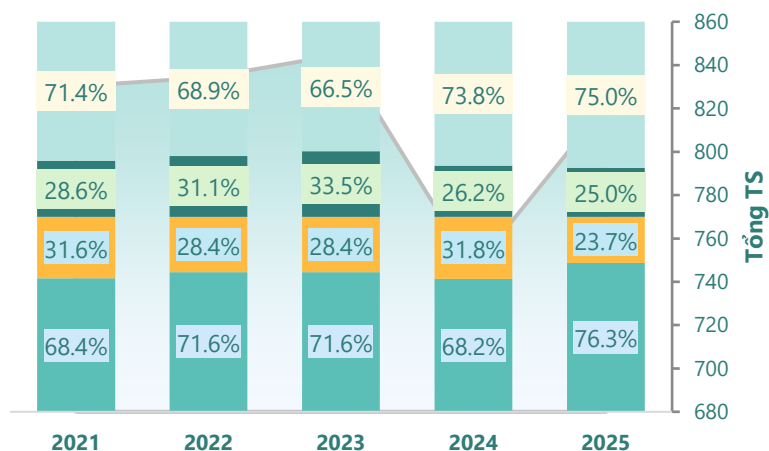




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

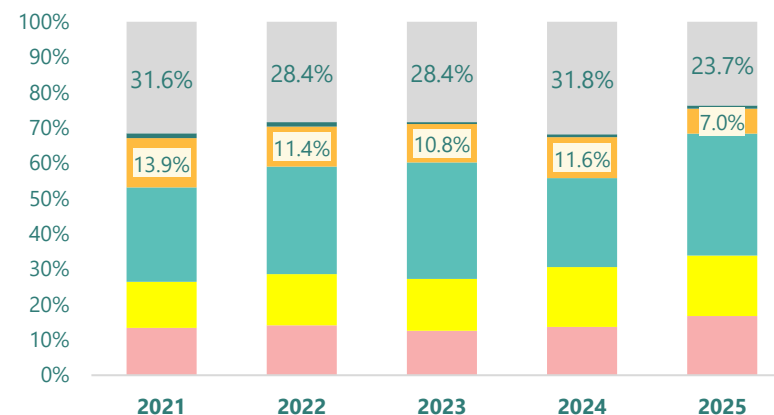
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

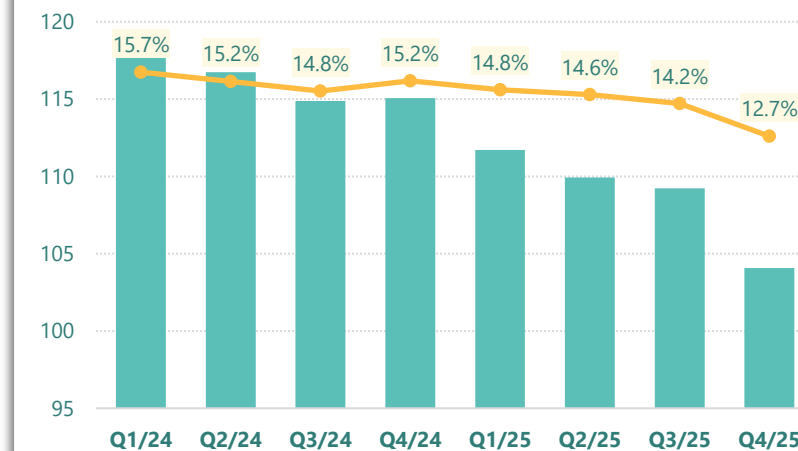


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

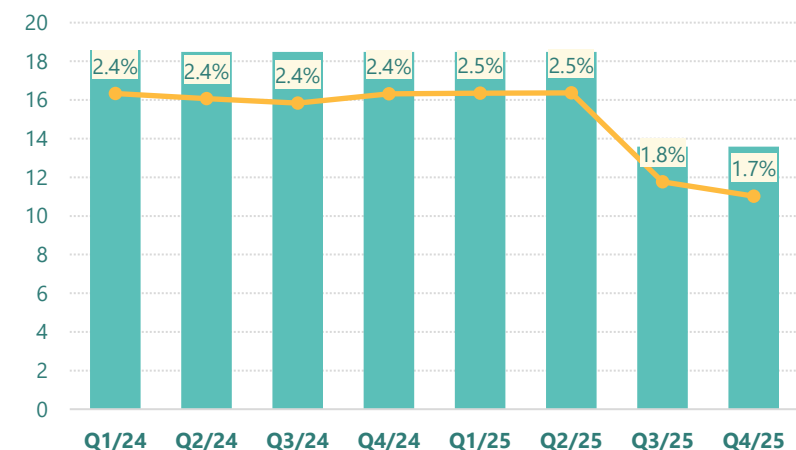


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

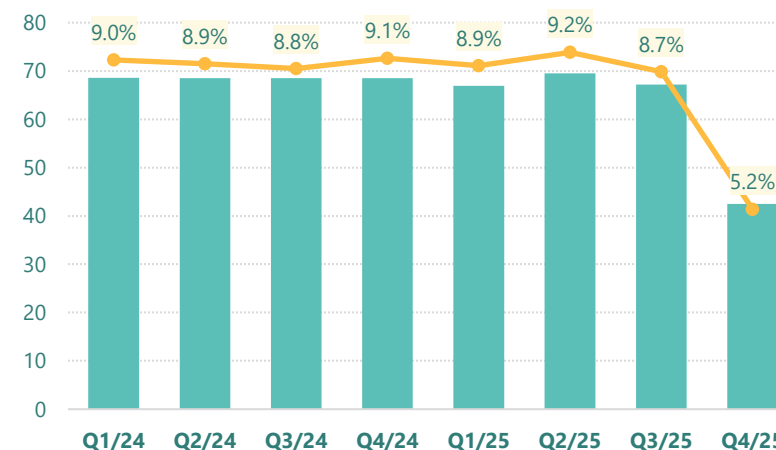


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

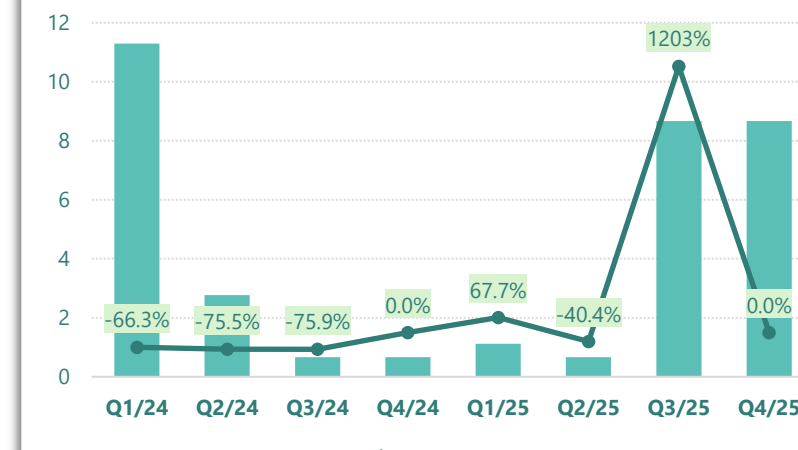


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

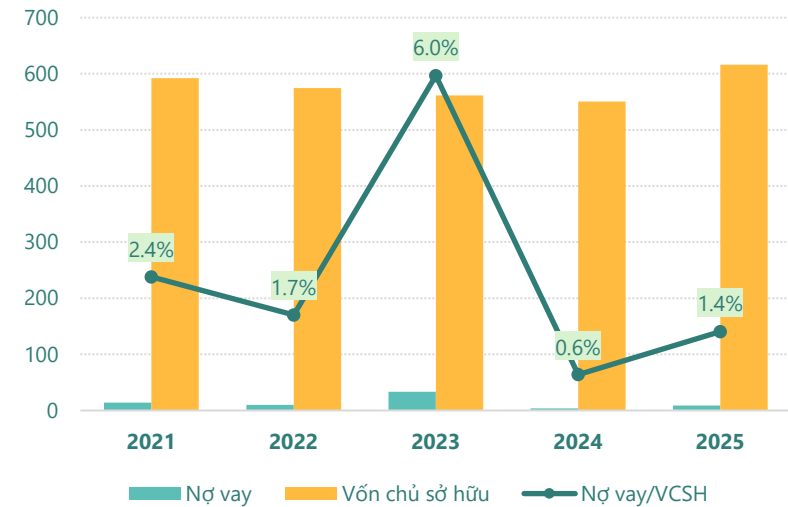
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

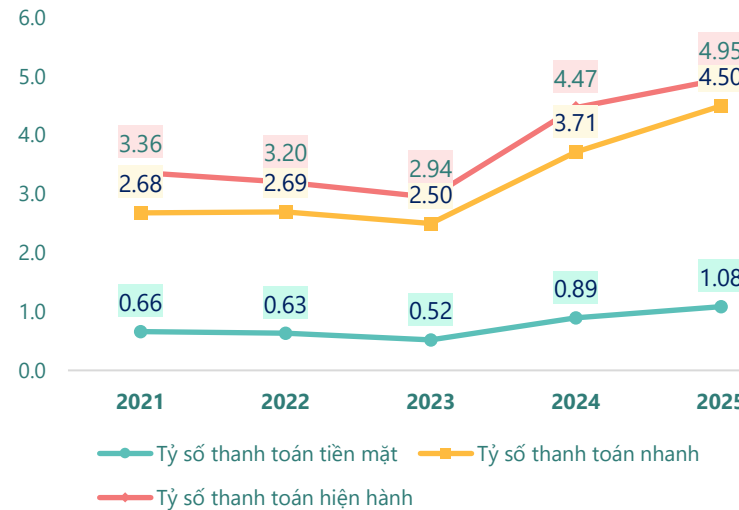
Nợ vay/VCSSH

tỷ VNĐ



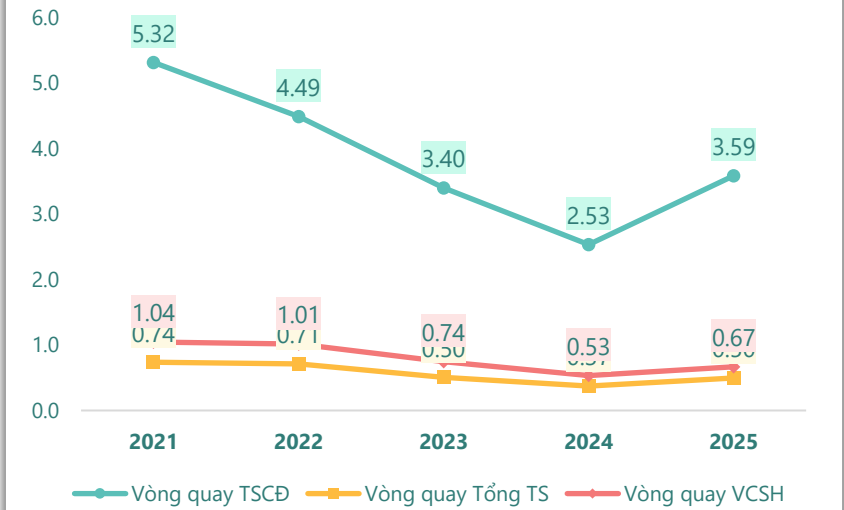
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



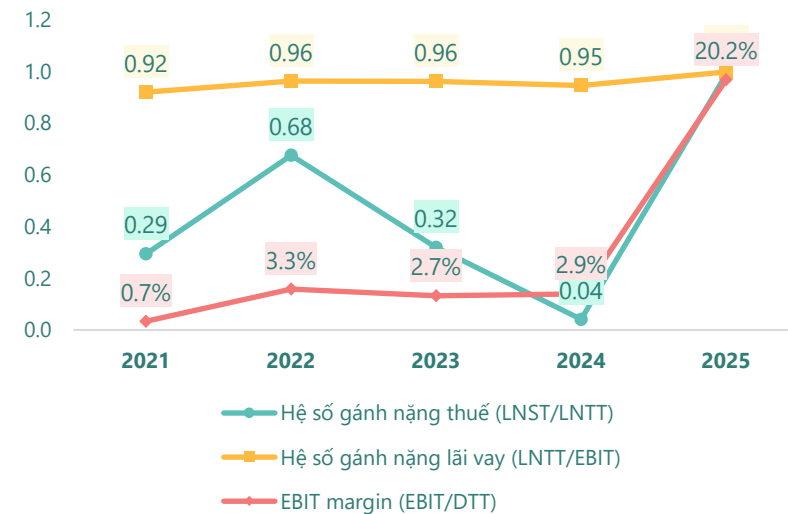
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



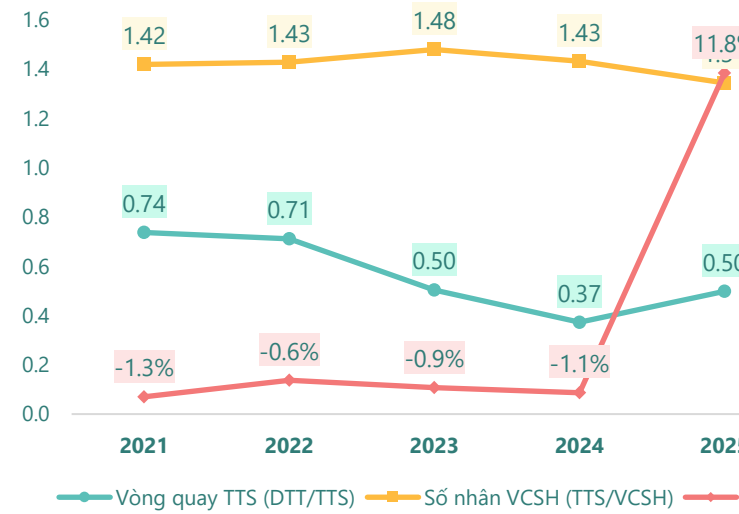
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



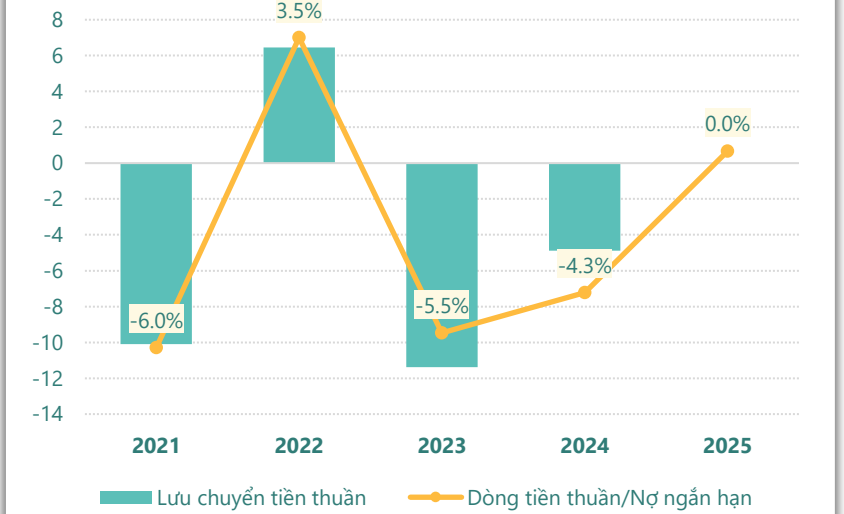
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	109	114	-4.3%	390	297	31.7%
Giá vốn hàng bán	93.8	94.2	-0.4%	289	191	50.9%
Lợi nhuận gộp	15.3	19.9	-22.9%	102	105	-3.2%
Doanh thu HĐTC	152	2.67	5601%	159	11.6	1275%
Chi phí TC	0.13	0.04	237%	0.29	0.72	-59.7%
Chi phí lãi vay	0.13	0.01	1215%	0.16	0.47	-66.5%
LN trong công ty LKLD	1.10	-0.07	1665%	1.27	-1.28	199%
Chi phí bán hàng	10.2	0.54	1789%	41.8	38.6	8.3%
Chi phí QLDN	88.5	12.7	597%	145	74.9	93.9%
LN thuần từ HĐKD	69.8	9.17	662%	74.8	1.30	5655%
Lợi nhuận khác	0.68	1.61	-57.7%	3.78	6.84	-44.7%
LN trước thuế	70.5	10.8	553%	78.5	8.14	865%
Lợi nhuận sau thuế	74.9	9.38	699%	77.6	0.33	23214%
LNST của CĐ cty mẹ	71.7	4.76	1407%	69.1	-6.27	1201%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.5	10.9	1.90	11.8	11.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.00	0.25	-5.35	6.30	-13.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	0.98	-4.43	-2.59	-4.21	0
Tiền đầu kỳ	79.1	84.1	102	93.8	109	0
Lưu chuyển tiền thuần	5.02	12.1	-7.89	15.5	-5.71	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	84.1	96.2	93.8	109	104	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	821	746	10.1%
Tài sản ngắn hạn	627	509	23.2%
Tiền và tương đương tiền	137	102	35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	127	11.3%
Phải thu ngắn hạn	284	188	51.1%
Hàng tồn kho	57.4	86.5	-33.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.88	6.37	23.7%
Tài sản dài hạn	194	237	-18.1%
Phải thu dài hạn	18.4	18.4	0.0%
Tài sản cố định	104	114	-8.5%
Bất động sản đầu tư	8.80	9.62	-8.5%
Tài sản dở dang	13.6	18.5	-26.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.5	69.3	-38.7%
Tài sản dài hạn khác	7.12	7.85	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	205	195	5.1%
Nợ ngắn hạn	127	114	11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.67	3.52	146%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.6	53.9	38.4%
Nợ dài hạn	78.8	81.6	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	616	551	11.9%
Vốn chủ sở hữu	616	551	11.9%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

